TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 213/2025/DS - PT
Ngày: 22/5/2025
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định hành chính cá biệt"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Vân Hương

Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 123/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định hành chính cá biệt*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2024/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1221/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1970; địa chỉ: thôn V, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phan Bá H1, sinh năm 1993; địa chỉ: Số A đường C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

2. Bị đơn: bà Bùi Thị K, sinh năm 1966 và ông Trần Văn H2, sinh năm 1987; Cùng địa chỉ: thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị K: ông Trần Văn H2, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: khối phố A, thị trấn T, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thanh H3; Chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H.

3.2 Bà Trần Thị M, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Xin xét xử vắng mặt

3.3 Ông Đỗ Viết T, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Xin xét xử vắng mặt

3.4 Bà Trần Thị N, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn N, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

3.5 Ông Nguyễn S, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phan Bá H1, sinh năm 1993; địa chỉ: Số A đường C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

Người kháng cáo: Ông Trần Văn H2, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/10/2021, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 2019, vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng diện tích 1.178m² đất thuộc các thửa đất 39, 91, 330, tờ bản đồ số 17, 31 đã được UBND huyện H cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Trần Thị M. Hợp đồng chuyển nhượng được UBND xã B, huyện H chứng thực ngày 07/10/2019. Trong quá trình làm thủ tục chuyển nhượng thì bà M phát hiện diện tích đất ở của bà đã bị chỉnh lý, thay đổi bằng Giấy CNQSD đất cấp ngày 30/11/2004. Sau đó, bà M có đơn xin hủy Giấy CNQSD đất cấp ngày 30/11/2004 và đã được UBND huyện H thu hồi lại theo Quyết định thu hồi đất số 96/QĐ-UBND ngày 01/4/2020.

Tại buổi hòa giải tại UBND xã B, bà K thừa nhận việc chỉnh lý, thay đổi trong Giấy CNQSD đất cấp cho hộ bà M là do chồng bà là ông Trần Văn Đ trước đây làm. Bà K hoàn toàn không biết, nên đã thống nhất trả lại đúng diện tích đất 432m² như đã cấp trước đây cho hộ bà M. Sau đó, cơ quan chức năng xuống đo lại đất thì ông H2 có thỏa thuận với vợ chồng bà H đổi đất cho diện tích đất của hai bên vuông vức, diện tích đất của vợ chồng bà H có mặt tiền

20m, mặt sau 20m. Vì vậy, vợ chồng bà H đồng ý nên ký vào biên bản mà ông H2 đã soạn sẵn, được UBND xã B chứng thực. Đến năm 2020, bà tiến hành xây nhà thì gia đình ông H2 cản trở, tranh chấp. Tại đơn khởi kiện, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị K, ông Trần Văn H2 trả lại diện tích đất 432m² tại thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam và chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên.

Tuy nhiên, qua kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và được tiếp cận, công khai chứng cứ có trong vụ án. Bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện vào ngày 10/4/2024.

Đến nay, bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị K, ông Trần Văn H2 phải trả lại diện tích đất lấn chiếm 119m² tại thửa đất số 330, tờ bản đồ số 17 tại thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam và hủy một phần Giấy CNQSD đất đối với thửa đất số 221, tờ bản đồ số 17 tại thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam do UBND huyện H cấp ngày 30/11/2004 cho hộ ông Trần Đ.

- Bị đơn ông Trần Văn H2 và là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Bùi Thị K trình bày:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trước đây, diện tích đất của gia đình bà K và bà Trần Thị M tiếp giáp với nhau và đã được UBND huyện H cấp Giấy CNQSD đất vào năm 1998. Đến năm 2004, ông Trần Đ (em ruột bà Trần Thị M) có thỏa thuận với bà M mua lại phần đất phía sau nhà với diện tích đất là 104m². Sau đó, hai bên thống nhất và có đăng ký biến động trong Giấy CNQSD đất, cắt phần đất 104m² từ Giấy chứng nhận cấp cho hộ bà M nhập vào phần đất của gia đình ông. Trong quá trình đăng ký biến động, Nhà nước không thu hồi được Giấy CNQSD đất cũ đã cấp cho bà Trần Thị M vào năm 1998. Đến năm 2019, hộ bà M chuyển nhượng cho bà H, ông S1 toàn bộ diện tích đất theo Giấy CNQSD đất đã cấp năm 1998, trong đó có phần đất đã cấp cho gia đình ông.

Khi UBND xã B hòa giải, ở xã chỉ mời bà Bùi Thị K, ý kiến của bà K tại buổi hòa giải trên thống nhất trả lại cho bà M đủ diện tích 432m² như trước đây. Tuy nhiên đây chỉ là ý kiến của bà K, không phải là ý kiến chung thống nhất của gia đình ông vì diện tích đất là cấp cho hộ gia đình. Sau này, bà K và ông có thỏa thuận với vợ chồng bà H đổi đất cho diện tích đất của hai bên vuông vức nhưng sau đó em ông là bà Trần Thị N phát hiện phần đất phía sau bà M đã cho 2,5m dẫn đến thiếu đất, nên gia đình ông không đồng ý thỏa thuận nữa.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà

Trần Thị M ***và ông*** Đỗ Viết T ***trình bày:***

Bà Trần Thị M và ông Đỗ Viết T có chuyển nhượng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H diện tích đất 432m² thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 17 tại thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam, giá trị chuyển nhượng là 300.000.000 đồng. Hộ bà M đã nhận đủ tiền. Khi chuyển nhượng trên đất không có cây cối, công trình gì. Đến nay, hợp đồng chuyển nhượng đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Ông T, bà M đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho vợ chồng bà H.

Đối với lời trình bày của ông H2 về việc vào năm 2004, bà M có chuyển nhượng (đổi) diện tích đất khoảng 104m² trong tổng diện tích đất 432m² thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 17 tại thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam cho hộ ông Trần Đ là không đúng. Vì ông Đ tự ý làm thủ tục, giấy tờ. Ông T, bà M không biết. Đến nay, ông Đ đã chết nên bà M có yêu cầu ông H2, bà K trả lại phần diện tích đã lấn chiếm nhưng ông H2 không đồng ý. Nay, bà Nguyễn Thị H khởi kiện về việc yêu cầu ông Trần Văn H2, bà Bùi Thị K trả lại diện tích đất đã lấn chiếm thì ông T, bà M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N ***trình bày:***

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Trần Văn H2, bà Bùi Thị K trả lại diện tích đất 119m² tại thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam và chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên thì bà N yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Diện tích đất đã nằm trong Giấy CNQSD đất của ai thì người đó sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn S ***và người đại diện theo ủy quyền cho ông*** Nguyễn S ***thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn.***

Tại Công văn số 737/UBND-PTNMT ngày 26/12/2022 (BL 75) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện H ***trình bày:***

1.Về nguồn gốc, quá trình sử dụng, chủ thể đăng ký, kê khai, đăng ký biến động, số thửa, tờ bản đồ, tứ cận đối với diện tích đất tranh chấp 179,8m^2 tại thôn N, xã B:

- Phần diện tích đất 179,8m² mà hiện nay các bên đang tranh chấp thuộc phần của thửa đất số 330 và thửa đất số 221, tờ bản đồ số 17 xã B có nguồn gốc do hộ ông Trần Văn Đ (đã chết) và hộ bà Trần Thị M khai hoang, sử dụng đất từ

trước năm 1998. Đến năm 1998 hộ bà M và hộ ông Đ kê khai đất đai với cơ quan nhà nước và đã được cấp Giấy CNQSD đất cho mỗi hộ vào cùng ngày 30/12/1998. Thời điểm năm 1998, việc thực hiện công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính để cấp Giấy CNQSD đất đối với 02 thửa đất nêu trên cho 02 hộ không thể hiện hình thể, kích thước và tọa độ ranh giới mốc giới của thửa đất. Hiện nay hiện trạng sử dụng đất đã có sự biến động, thay đổi nên các cơ quan chuyên môn huyện và UBND xã B không xác định được phần diện tích đất tranh chấp 179,8m² thì có bao nhiêu diện tích đất nằm trong các thửa đất số 330 và thửa đất số 221.

Sau khi được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất vào năm 1998 cho 02 hộ như nêu ở trên, đến năm 2004 các hộ đã thực hiện đăng ký lại quyền sử dụng đất và được UBND huyện ký cấp lại Giấy chứng nhận cho hộ ông Trần Đ tại Giấy chứng nhận ký ngày 30/11/2004 và hộ bà Trần Thị M tại Giấy chứng nhận ký ngày 30/11/2004. Đến ngày 01/4/2020, Giấy CNQSD đất ngày 30/11/2004 đã cấp cho hộ bà M tại Quyết định số 96/QĐ- UBND *(lý do khi cấp mới lại Giấy CNQSD đất cho bà M, nhưng chưa thực hiện việc thu hồi lại Giấy chứng nhận đã cấp năm 1998).*

Ngày 24/9/2019, Chi nhánh V thực hiện đăng ký biến động xác định lại diện tích đất ở vào Giấy CNQSD đất đã cấp cho bà Trần Thị M tại Giấy chứng nhận ngày 30/12/1998.

Hiện nay, các Giấy CNQSD đất ngày 30/12/1998 cấp cho hộ bà M và Giấy chứng nhận ngày 30/11/2004 cấp cho hộ ông Trần Đ chưa đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai để thực hiện việc chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sử dụng đất.

2. Hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất ngày 30/12/1998 cấp cho hộ bà Trần Thị M tại xã B và Hồ sơ Giấy chứng nhận ngày 30/11/2004 cấp cho hộ ông Trần Đ:

a) Về trình tự, thủ tục việc lập hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất ngày 30/12/1998 cấp cho hộ bà Trần Thị M: việc giao đất, cấp Giấy CNQSD đất cho nhân dân trên địa bàn toàn huyện H được thực hiện lần đầu tiên theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Quy định hồ sơ thủ tục giao đất, cấp Giấy CNQSD đất cho nhân dân theo Nghị định 64/CP đơn giản, chỉ có đơn đăng ký quyền sử dụng đất theo mẫu thống nhất. Sau khi được địa phương xem xét, nếu phù hợp thì cho đăng ký vào hồ sơ địa chính và tổ chức cấp Giấy CNQSD đất cho nhân dân. Cách tiến hành giao đất và cấp Giấy CNQSD đất được thực hiện theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 12 Nghị định 64/NĐ-CP: *"Nếu chưa giao đất cho hộ gia đình, cá nhân thì UBND xã, phường, thị trấn phối hợp với*

hợp tác xã và Hội Nông dân xây dựng phương án đề nghị UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao và cấp Giấy CNQSD đất cho họ" . Thủ tục hồ sơ không quy định ký giáp ranh, tứ cận.

b) Về trình tự, thủ tục việc lập hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất ngày 30/11/2004 cho hộ ông Trần Đ: Do công tác lưu trữ của cơ quan chuyên môn quản lý đất đai huyện và xã B không đảm bảo, nên hiện nay không có hồ sơ lưu trữ liên quan đến thủ tục, hồ sơ kê khai đăng ký cấp Giấy CNQSD đất ngày 30/11/2004 cho hộ ông Trần Đ.

3. Qua kiểm tra thông tin cấp Giấy CNQSD đất ngày 30/12/1998 cấp cho hộ bà M và Giấy chứng nhận ngày 30/11/2004 cấp cho hộ ông Đ không có nội dung đăng ký thực hiện việc chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sử dụng đất tại cơ quan đăng ký đất đai Hiệp Đức.

4. Thửa đất số 330, tờ bản đồ số 17 tại thôn N, xã B đã được UBND huyện cấp Giấy CNQSD đất ngày 30/12/1998 cấp cho hộ bà Trần Thị M và đã được Chi nhánh VPĐKĐĐ Hiệp Đức thực hiện đăng ký biến động xác định lại diện tích đất ở vào Giấy CNQSD đất ngày 24/9/2019 đang có giá trị pháp lý.

Hộ bà Trần Thị M được nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất thuộc thửa đất số 330. Tuy nhiên, diện tích đất của thửa đất này có một phần diện tích trùng lặp với một phần của thửa đất số 221 *(không xác định được diện tích trùng lặp)* mà UBND huyện đã cấp lại Giấy CNQSD đất cho hộ ông Trần Đ ngày 30/11/2004.

5. Diện tích đất 328m², thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 17 tại thôn N, xã B, được UBND huyện H cấp Giấy CNQSD đất ngày 30/11/2004 cho hộ bà Trần Thị M là trên cơ sở cấp đổi lại trên phần diện tích đất 432m² thuộc thửa đất số 330 tờ bản đồ số 17 mà UBND huyện đã cấp Giấy CNQSD đất cho bà M vào ngày 30/12/1998. Nhưng đến ngày 01/4/2020, UBND huyện H đã thu hồi lại Giấy CNQSD đất ngày 30/11/2004 cấp cho hộ bà M theo Quyết định số 96/QĐ-UBND *(lý do khi cấp mới lại Giấy CNQSD đất cho bà M, nhưng chưa thực hiện việc thu hồi lại Giấy chứng nhận đã cấp năm 1998).*

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2024/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 34, 35, 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, khoản 1 Điều 167, Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 11, Điều 164 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định hành chính cá biệt" đối với bị đơn bà Bùi Thị K và ông Trần Văn H2.

Buộc bà Bùi Thị K và ông Trần Văn H2 phải trả lại diện tích 119m^2 đất thuộc thửa đất số 330, tờ bản đồ số 17 tại thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam (có Mảnh trích đo địa chính số 33-2024 do Văn phòng Đ1 đo vẽ ngày 18/3/2024 kèm theo) cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Sĩ .

Hủy một phần Giấy CNQSD đất được UBND huyện H cấp cho hộ ông Trần Đ ngày 30/11/2004 đối với thửa đất số 221, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.754m^2 đất tại thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam.

Buộc ông Trần Văn H2 phải tháo dỡ 09 trụ bê tông, M1 che lợp tol (3,7m x 3,7m) và 01 phần mái che lợp tol có xà gồ bằng sắt (2,6m x 8,5m có 04 trụ sắt tròn) hiện có trên diện tích 119m^2 đất tại thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam để trả lại đất cho bà Nguyễn Thị H sử dụng.

Bà Nguyễn Thị H phải hoàn trả cho ông Trần Văn H2 11.106.000 đồng (Mười một triệu, một trăm linh sáu ngàn đồng) giá trị toàn bộ cây cối và 01 cái giếng trên đất.

Toàn bộ 05 cây cau, 21 cây mai mới trồng, 02 cây bưởi đã có quả, 01 cây vú sữa chưa có quả, 01 cây hoa giấy và 01 cái giếng hiện có trên diện tích 119m^2 đất tại thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Sĩ .

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử, ngày 17/12/2024, bị đơn ông *Trần Văn H2* kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn H2, bị đơn, thay đổi nội dung kháng cáo, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị H, nguyên đơn, thanh toán cho bị đơn số tiền 15.000.000 đồng *(Mười lăm triệu đồng)*, về khoản bồi đắp đất trên diện tích 119m^2, tại thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam; qua hòa giải, bà Nguyễn Thị H, nguyên đơn và ông Phan Bá H1 *(người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H)*, đều thống nhất thanh toán thêm khoảng tiền nói trên cho bị đơn, cả nguyên đơn và bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn với bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình giải quyết vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, xem xét kháng cáo của ông Trần Văn H2, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án theo qui định tại khoản 2 Điều 26 và Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 32 Luật tố tụng hành chính,.

Kháng cáo của ông Trần Văn H2, là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định. Do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết theo thủ tục phúc thẩm đối với vụ án.

[2] Về nội dung: Xét thấy, tại phiên toà phúc thẩm, qua hòa giải, giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn ông Trần Văn H2 *(ông H2 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị K, đồng bị đơn)*, đã thỏa thuận nội dung như sau: Bà Nguyễn Thị H nguyên đơn, thống nhất thanh toán thêm cho bị đơn số tiền 15.000.000 đồng *(Mười lăm triệu đồng)*, về khoản bồi đắp đất trên diện tích 119m^2 đất tại thôn N, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam; số tiền 15.000.000 đồng *(Mười lăm triệu đồng)*, thanh toán thêm nằm ngoài số tiền đã giải quyết tại Bản án sơ thẩm; bà Nguyễn Thị H, nguyên đơn và ông Phan Bá H1 *(người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H)*, đều thống nhất thanh toán thêm khoảng tiền nói trên cho bị đơn. Hội đồng xét xử, xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là không trái pháp luật, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, do vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm; chi phí tố tụng; án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn H2 tự nguyện chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự.

1/. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa (bổ sung) một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2024/DS-ST ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2/. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm như sau: Bà Nguyễn Thị H nguyên đơn, thanh toán thêm cho bị đơn ông Trần Văn H2 và bà Bùi Thị K số tiền 15.000.000 đồng *(Mười lăm triệu đồng),* số tiền nói trên nằm ngoài số tiền đã giải quyết tại Bản án sơ thẩm.

3/. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm; chi phí tố tụng; án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 1, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông Trần Văn H2 tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ tiền tạm ứng ông H2 đã nộp tại B lại thu tiền tạm ứng án phí số 0000310 ngày 02/1/2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, ông H2 đã nộp đủ.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án

.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Công Thi